| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN AN MINH**<br>TỈNH KIÊN GIANG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **03**/2018/DS-ST
Ngày: 26-3-2019
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi và vay tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Lê Chí Công

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Hữu Cương

Bà Hồ Thị Hoa

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà:*** Ông Nguyễn Đông Hải - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 3 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2018/TLST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi và vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

*1- Nguyên đơn*: Bà Trần Thị L_NĐ1, sinh năm 1965 (có mặt)

Chị Nguyễn Thị M_NĐ2, sinh năm 1985

Bà Nguyễn Thị D_NĐ3, sinh năm 1960

*Người đại diện hợp pháp của bà D_NĐ3 và chị M_NĐ2:* ông Nguyễn Văn H_NDD, sinh năm 1959. (Theo các Giấy ủy quyền lập cùng ngày 13/02/2019), có mặt.

Cùng địa chỉ: ấp TT A, xã ĐT, An Minh, Kiên Giang.

*2- Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị C_BĐ, sinh năm 1961 (có mặt). Địa chỉ: ấp HĐ, xã ĐH, huyện An Minh, Kiên Giang.

**NỘI D_NĐ3 VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 09-7-2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 20-8-2018, các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà D_NĐ3 trình bày và yêu cầu như sau:* Bà C_BĐ làm chủ hụi, bà D_NĐ3 có tham gia chơi 1 chân hụi trong dây hụi 26 phần hụi; mỗi phần hụi 1.000.000đ, hụi áp ngày 10/04/2015 âl; 1 tháng khui hụi 1 lần (trong danh sách hụi ghi tên chị Tư Thiện). Bà D_NĐ3 đóng được 19 lần thì bà C_BĐ úp hụi, bà C_BĐ nợ bà D_NĐ3 số tiền 19.000.000đ, chưa trừ tiền cò.

Trong thời gian chơi hụi bà C_BĐ còn vay của bà D_NĐ3 số tiền 15.000.000đ vào ngày 10/6/2016al, lãi 1.000.000đ/tháng, vay không kỳ hạn. Sau khi vay bà C_BĐ chưa trả lãi và vốn.

Tại đơn khởi kiện bà D_NĐ3 yêu cầu bà C_BĐ phải trả tổng số tiền là 40.000.000đ (gồm tiền hụi là 19.000.000đ và tiền vay là 21.000.000đ. Tại phiên tòa, người đại diện cho bà D_NĐ3 thay đổi nội D_NĐ3 khởi kiện, yêu cầu bà C_BĐ trả tiền hụi 18.500.000đ (đã trừ tiền cò 500.000đ) và 20.400.000đ tiền vay (gồm gốc 15.000.000đ và tiền lãi bằng 5.400.000đ); chỉ yêu cầu bà C_BĐ trả nợ không yêu cầu các con bà C_BĐ cùng trả nợ.

*Tại đơn khởi kiện ngày 09-7-2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 20-8-2018, các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà L_NĐ1 và người đại diện trình bày*: Bà C_BĐ làm chủ hụi, bà L_NĐ1 có tham gia chơi 2 chân hụi trong phần hụi 25 phần; mỗi phần hụi là 1.000.000đ, hụi áp dụng ngày 05/03/2015 âl, 1 tháng xổ 1 lần (trong danh sách hụi ghi tên 6 Lai), khi xổ được 20 lần bà C_BĐ úp hụi và tính số tiền nợ bà L_NĐ1 40.000.000đ. Bà C_BĐ đã giao cho bà L_NĐ1 được 2.000.000đ nên bà C_BĐ còn nợ bà L_NĐ1 là 38.000.000đ, chưa trừ tiền cò. Tại phiên tòa, bà L_NĐ1 khởi kiện yêu cầu bà C_BĐ trả số tiền 37.000.000đ (đã trừ tiền cò 2 chân x 500.000đ/chân = 1.000.000đ), không yêu cầu các con bà C_BĐ cùng trả nợ.

*Tại đơn khởi kiện ngày 09-7-2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 20-8-2018, các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị M_NĐ2 và người đại diện trình bày*: Bà C_BĐ làm chủ hụi, chị M_NĐ2 có tham gia chơi 1 chân hụi trong phần hụi có 25 phần; mỗi phần hụi 1.000.000đ, hụi áp ngày 05/03/2015 âl, 1 tháng khui hụi 1 lần (trong danh sách hụi ghi tên M_NĐ2). Khi xổ được 20 lần bà C_BĐ úp hụi và tính ra nợ chị M_NĐ2 20.000.000đ, chưa trừ tiền cò. Bà C_BĐ đã giao cho chị M_NĐ2 được 11.000.000đ nên bà C_BĐ còn nợ chị M_NĐ2 là 9.000.000đ. Tại phiên tòa,

người đại diện cho chị M_NĐ2 khởi kiện yêu cầu bà C_BĐ trả số tiền 8.500.000đ (đã trừ tiền cò 500.000đ), không yêu cầu các con bà C_BĐ cùng trả nợ.

*Bị đơn bà C_BĐ trình bày:* Trước đây bà là chủ hụi, bà D_NĐ3, bà L_NĐ1, chị M_NĐ2 là hụi viên. Bà C_BĐ thừa nhận còn nợ từng người như sau:

+ Đối với bà D_NĐ3, đã tham gia chơi 01 chưn hụi, đã mãn; bà C_BĐ còn nợ bà D_NĐ3 19 triệu tiền hụi nếu trừ tiền cò 500.000đ thì chỉ còn nợ tiền hụi 18.500.000đ. Ngoài ra bà C_BĐ có vay bà D_NĐ3 số tiền 15.000.000đ vào ngày 10/6/2016al, lãi suất 1.000.000đ/tháng, vay không kỳ hạn; sau khi vay bà C_BĐ có trả lãi nhiều lần nhưng không nhớ cụ thể số tiền và cũng không có tài liệu chứng minh. Bà C_BĐ đồng ý trả cho bà D_NĐ3 tiền hụi là 18.500.000đ; tiền vay trả gốc 15.000.000đ, xin không trả lãi.

+ Đối với bà L_NĐ1, đã tham gia chơi 02 chưn hụi và đã mãn hụi, còn nợ tiền hụi chết là 38.000.000đ, nếu trừ cò 02 chưn * 500.000đ = 1.000.000đ thì bà C_BĐ còn nợ là 37.000.000đ.

+ Đối với chị M_NĐ2, có tham gia chơi 01 chưn hụi bà C_BĐ còn nợ hụi chết là 8.500.000đ (đã trừ tiền cò 500.000đ).

Bà C_BĐ xác định số nợ này là của riêng bà, chồng bà đã chết, còn các con bà đều sống riêng nên không liên quan. Bà C_BĐ đồng ý trả số tiền cho các nguyên đơn nhưng xin trả dần theo phương thức 03 tháng trả 01 lần, mỗi lần trả bà L_NĐ1 là 1.000.000đ, bà D_NĐ3 là 500.000đ, chị M_NĐ2 là 200.000đ.

*Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:*

- Về tuân theo pháp luật, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Tại phiên tòa các bên đã thống nhất về số tiền nợ; về phương thức trả bị đơn xin trả dần, nguyên đơn không đồng ý nên không có cơ sở ghi nhận. Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 471, 476, 479 Bộ luật dân sự, chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn, buộc bị đơn bà C_BĐ trả cho bà D_NĐ3 số tiền 38.900.000đ; trả bà L_NĐ1 số tiền 37.000.000đ; trả chị M_NĐ2 số tiền 8.500.000đ.

## - NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả tiền hụi và tiền vay nên quan hệ pháp luật có tranh chấp giữa các nguyên đơn với bị đơn là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và góp hụi.

[2] Số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà C_BĐ với ông Trương Văn Út. Ông Út chết ngày 18/3/2018al. Tại đơn khởi kiện chị M_NĐ2 có yêu cầu các con bà C_BĐ là Trương Văn Tr_LQ1, Trương Văn B_LQ2, Trương Văn Ng_LQ3 cùng trả nợ. Đến phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, chị M_NĐ2 cùng các nguyên đơn đều xác định chỉ yêu cầu một mình bà C_BĐ trả nợ, không yêu cầu các con bà C_BĐ cùng trả nợ. Do đó, HĐXX không tiếp tục đưa các con bà C_BĐ là Trương Văn Tr_LQ1, Trương Văn B_LQ2, Trương Văn Ng_LQ3 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] Nguyên đơn trình bày được bị đơn thừa nhận sự việc: Bị đơn bà C_BĐ là chủ hụi, các bà D_NĐ3, L_NĐ1, M_NĐ2 là hụi viên trong các phần hụi do bà C_BĐ làm chủ. Trong quá trình chơi hụi bà C_BĐ úp hụi, trong đó có trả một phần nên còn nợ bà D_NĐ3 18.500.000đ, bà L_NĐ1 37.000.000đ, bà M_NĐ2 8.500.000đ (đều đã trừ tiền huê hồng, tức trừ tiền cò). Bên cạnh đó, vào ngày 10/6/2016al bà C_BĐ vay bà D_NĐ3 số 15.000.000đ, lãi suất 1.000.000đ/tháng, vay không kỳ hạn, bà C_BĐ chưa trả nợ gốc. Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định "*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*". Do đó, các nguyên đơn không phải chứng minh về việc bị đơn còn nợ số tiền hụi và tiền vay. Các bên không thống nhất được phương thức trả nợ do bị đơn xin trả dần 03 tháng trả 01 lần, mỗi lần trả bà L_NĐ1 là 1.000.000đ, bà D_NĐ3 là 500.000đ, chị M_NĐ2 là 200.000đ, nguyên đơn không đồng ý cho bị đơn trả dần mà yêu cầu trả đủ một lần, nên không có cơ sở ghi nhận.

[4] Bên cạnh đó, đối với số tiền vay của bà D_NĐ3, bà C_BĐ trình bày có trả lãi một thời gian nhưng không nhớ cụ thể số tiền, nguyên đơn không thừa nhận bà C_BĐ có trả lãi và bà C_BĐ không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không

có cơ sở chấp nhận. Tại phiên tòa, người đại diện cho bà D_NĐ3 yêu cầu bà C_BĐ trả tiền lãi bằng 5.400.000đ. Thấy số tiền lãi này không cao hơn quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận. Do đó, HĐXX căn cứ các Điều 474, 476, 479 Bộ luật dân sự năm 2005 (bộ luật có hiệu lực tại thời điểm xác lập hợp đồng), Điều 14, Điều 15 và Điều 29 của Nghị định số 144/2006/NĐ- CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, buộc bà C_BĐ trả cho bà D_NĐ3 số tiền 38.900.000đ; trả cho bà L_NĐ1 số tiền 37.000.000đ; trả cho chị D_NĐ3 8.500.000đ.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau:

+ Bị đơn bà C_BĐ chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là: (38.900.000đ + 37.000.000đ + 8.500.000đ) x 5% = 4.220.000đ;

+ Các nguyên đơn không phải chịu án phí và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 474, 476, 479 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 14, Điều 15 và Điều 29 của Nghị định số 144/2006/NĐ- CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1**- Buộc bà Nguyễn Thị C_BĐ trả tiền cho các nguyên đơn như sau:

+ Trả cho bà Nguyễn Thị D_NĐ3 số tiền 38.900.000đ (gồm tiền hụi 18.500.000đ và tiền vay gốc là 15.000.000đ, lãi là 5.400.000đ).

+ Trả cho bà Trần Thị L_NĐ1 số tiền hụi là 37.000.000đ.

+ Trả cho chị Nguyễn Thị M_NĐ2 số tiền hụi là 8.500.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà D_NĐ3, bà L_NĐ1, chị M_NĐ2 nếu bà C_BĐ không trả tiền thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi cho bà D_NĐ3, bà L_NĐ1, chị M_NĐ2 theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

**2**- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn Nguyễn Thị C_BĐ chịu 4.220.000đ.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho các nguyên đơn như sau: trả cho bà Nguyễn Thị D_NĐ3 số tiền 1.000.000đ nộp tại biên lai thu số 0006024; trả cho bà Trần Thị L_NĐ1 số tiền 950.000đ nộp tại biên lai thu số 0006023; trả cho chị Nguyễn Thị M_NĐ2 số tiền 300.000 nộp tại biên lai thu số 0006025 (các biên lai đều nộp cùng ngày 12-12-2018 và đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh).

**3**- Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26-3-2019).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Chí Công**